

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Tìng	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		82 185,16	3 087,56	9 026,48	9 336,77	7 710,83	5 591,81	7 990,71	8 254,00	2 705,24	2 896,46	18 138,99	7 446,33
1	Đất Nông nghiệp	NNP	78 909,17	2 828,82	8 615,86	9 226,03	7 531,07	5 364,08	7 727,45	8 169,18	2 563,85	2 838,46	16 865,53	7 178,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	745,26	144,68	49,06	52,02	70,61	16,47	32,70	47,25	45,39	63,16	101,48	122,44
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	262,90	43,54	33,77	3,24	22,53	10,61	19,86	36,75	19,51	53,03	9,95	10,11
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	482,36	101,14	15,29	48,78	48,08	5,86	12,84	10,50	25,88	10,13	91,53	112,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5 304,76	397,40	256,45	321,77	210,99	675,11	323,91	281,49	62,79	397,70	1 102,42	1 274,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2 974,57	313,19	991,67	136,70	336,78	114,61	236,27	361,45	79,74	29,83	326,94	47,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12 071,12	-	722,35	1 344,95	1 922,45	-	3 535,38	4 545,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37 341,86	397,75	3 282,11	6 127,23	2 565,22	2 273,39	757,51	1 918,02	831,78	1 425,56	13 417,09	4 346,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20 425,77	1 569,05	3 295,84	1 233,87	2 422,69	2 283,37	2 840,46	1 012,85	1 542,93	921,33	1 916,57	1 386,82
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3 135,99	286,00	426,14	176,52	145,75	174,77	611,28	210,13	541,25	337,09	155,51	71,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,27	6,75	8,46	0,84	2,33	1,13	1,22	2,13	1,22	0,88	1,03	1,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,18	-	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,39	-	7,74	8,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 122,53	255,85	401,14	108,14	173,79	208,84	253,08	66,71	138,27	57,24	1 267,20	192,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	342,20	-	97,95	25,82	24,10	26,75	40,40	17,18	21,38	22,52	40,59	25,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,28	56,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,57	6,62	0,23	1,46	0,12	1,28	0,18	0,37	0,59	0,32	1,20	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,31	4,28	-	0,60	-	-	-	7,43	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,78	3,98	0,09	0,13	0,27	0,14	0,20	0,13	0,20	0,20	0,24	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,45	14,87	14,74	3,21	4,85	5,48	2,98	0,77	3,48	1,55	15,60	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,40	0,76	0,26	0,01	0,58	0,51	0,31	0,21	0,15	0,59	1,81	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,87	-	1,36	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,62	0,76	0,14	0,22	0,06	0,17	0,23	0,14	0,31	0,28	0,18	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,70	4,57	5,44	2,05	1,42	2,08	1,41	0,33	2,52	0,68	2,22	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,97	6,85	3,85	0,93	2,24	2,72	0,73	0,09	0,50	-	1,46	1,60

-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,89	1,93	3,69	-	0,04	-	0,30	-	-	-	9,93	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	146,54	1,50	41,85	-	2,28	0,20	0,24	0,00	1,14	-	99,33	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,62	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,58	1,28	0,68	-	0,12	-	-	-	-	-	94,50	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,22	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	44,52	-	35,95	-	2,16	0,20	0,24	-	1,14	-	4,83	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1 941,09	122,70	151,64	23,62	108,62	146,61	149,62	12,56	85,94	18,04	1 041,44	80,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	423,79	84,53	79,23	15,44	25,57	35,45	27,17	12,44	29,16	9,74	61,97	43,09
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,50	0,17	0,25	7,02	0,01	0,05	0,04	-	0,70	0,01	0,22	3,03
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,58	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	0,03	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,68	-	-	-	-	-	0,80	-	0,23	-	-	0,65
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,35	1,85	3,00	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1 490,00	33,43	67,04	-	82,79	109,99	121,12	-	55,63	8,21	978,54	33,27
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	0,24	0,56	0,05	-	-	0,08	0,06	0,09	-	0,26	0,07
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35	0,29	0,41	-	-	0,43	-	-	-	-	0,22	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	2,19	1,15	0,58	0,25	0,19	0,41	0,06	0,13	0,08	0,20	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	0,27	-	0,01	0,03	0,15	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,54	5,07	7,89	3,12	2,03	5,73	1,25	1,60	2,41	3,28	3,42	1,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	491,07	40,55	80,33	50,18	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,52	40,55	80,33	49,63	31,51	22,63	58,06	26,67	23,14	11,33	65,38	81,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	-	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	153,45	2,89	9,48	2,60	5,97	18,89	10,18	18,11	3,12	0,76	6,26	75,19
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	8,24	0,02	1,73	0,30	2,53	0,91	0,90	0,26	0,62	0,22	0,75	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	145,21	2,87	7,75	2,30	3,44	17,98	9,28	17,85	2,50	0,54	5,51	75,19

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		86,76	27,12	6,06	4,15	4,24	13,32	3,90	4,69	4,76	3,55	4,96	10,01
1	Đất Nông nghiệp	NNP	74,00	21,56	5,94	3,42	1,87	13,13	3,42	4,22	4,61	3,35	3,98	8,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,90	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	-	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,60	1,50	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,30	1,24	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,17	1,00	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,40	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,08	0,85	0,50	2,40	0,72	3,27	0,95	0,20	1,81	2,54	0,56	2,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,34	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,29	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	50,20	16,67	5,24	0,48	1,12	9,50	2,47	3,74	2,53	0,60	2,73	5,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,49	5,49	0,12	0,53	1,37	0,19	0,48	0,47	0,15	0,20	0,98	1,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,98	-	0,12	0,35	0,11	0,06	0,36	0,25	0,11	0,20	0,98	1,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,28	-	0,13	0,30	0,05	0,10	0,12	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	2,67	1,70	-	-	0,84	0,04	-	0,07	0,02	-	-	-
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,18	-	-	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,27	0,07	-	0,20	1,00	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jo Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Ka Dăng
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4) = (5)+..+(15)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>	<i>(12)</i>	<i>(13)</i>	<i>(14)</i>	<i>(15)</i>
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	79,48	21,71	5,94	3,42	1,87	13,13	3,52	4,30	4,61	3,35	9,13	8,50
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,40	2,74	-	-	-	0,10	-	0,06	-	-	0,50	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,38	1,01	0,20	0,54	0,03	0,25	-	0,22	0,22	0,21	0,60	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,81	0,89	0,50	2,40	0,72	3,27	1,00	0,20	1,81	2,54	1,20	2,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,56	16,77	5,24	0,48	1,12	9,50	2,52	3,82	2,53	0,60	5,86	5,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31	0,30	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-

(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

[illegible]